

ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI TRONG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ

Ngô Văn Hồng¹, Bùi Thế Đồi², Trần Ngọc Hải², Đỗ Anh Tuấn²

¹Trung tâm Nghiên cứu Quản trị tài nguyên vùng cao

²Trường Đại học Lâm nghiệp

Từ khoá: Bắc Trung Bộ, rừng cộng đồng, vốn xã hội

Keywords: Community forest, North Central Region, social capital

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá đặc điểm và ảnh hưởng của vốn xã hội của các cộng đồng đến hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng khu vực Bắc Trung Bộ. Nghiên cứu được thực hiện tại 6 mô hình quản lý rừng cộng đồng ở 3 tỉnh trong khu vực thông qua việc điều tra đánh giá nông thôn có sự tham gia và phỏng vấn chuyên sâu 181 hộ gia đình về các yếu tố vốn xã hội của cộng đồng và hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy bản chất đa chiều (nhiều khía cạnh khác nhau của vốn xã hội từ mạng lưới đến quan điểm chia sẻ) cũng như sự khác biệt về mức độ vốn xã hội ở các cộng đồng nghiên cứu. Các kết quả phân tích thống kê định lượng đã chứng minh rằng vốn xã hội hiện có của các cộng đồng đã thúc đẩy việc thực thi quản lý và hiệu quả bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng cộng đồng. Nơi có vốn xã hội cao thì tài nguyên cộng đồng được bảo vệ và phát triển tốt hơn. Trong đó, các chỉ số mạng lưới, sự tin tưởng và sự tương hỗ giúp đỡ lẫn nhau có tương quan có ý nghĩa thống kê và đồng biến với hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Vì vậy, để thúc đẩy quản lý rừng cộng đồng bền vững, các yếu tố vốn xã hội cần được coi như là nguồn lực quan trọng cần được nhận diện, duy trì và tăng cường nhằm thúc đẩy sự gắn kết, sự tham gia và nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động quản lý rừng cộng đồng.

Characteristics and effects of social capital on community forest management in the North Central Region

This study analyzed the characteristics and effects of social capital of local communities on the performance of community forest management in the North Central Region of Vietnam. The study was carried out at 6 models of community forest management in 3 provinces in the region through application of participatory rural assessment survey and in-depth interviews with 181 households about the social capital factors of the communities and their effects on the outcomes of community forest management. The research result shows the multidimensional aspects of local social capital (from the network to the shared values) as well as the variation of the social capital values in the studied communities. The result of this quantitative statistical analysis confirms that the existing social capital of the communities has promoted the implementation and the performance of the community forest resources management. higher social capital is; the better community forest management performance is in terms of forest entirety. Of which, social indexes of network, trust and reciprocity (mutual help) are significantly and positively correlated with the theoutcomes of community forest management. Therefore, in order to promote sustainable community forest management, social capital needs to be considered as an important resource to be identified, maintained and enhanced in order to promote cohesion, participation, for the successfullness of community forest management.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý rừng (và đất rừng) cộng đồng là một cách thức quản lý rừng dựa vào kiến thức, các luật quy định và giá trị truyền thống của cộng đồng địa phương cho các lợi ích chung của cộng đồng. Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã chứng minh rằng các cộng đồng địa phương có thể quản lý hiệu quả tài nguyên rừng và đất rừng của họ một cách bền vững. Cùng với hệ thống quản lý rừng Nhà nước và tư nhân, quản lý rừng cộng đồng đang ngày càng được thừa nhận rộng rãi trên thế giới như là một phương thức quản lý rừng có triển vọng (Thomson, 1992; Ascher, 1995; Colfer *et al.*, 2008; Ngân hàng Thế giới, 1999). Về mặt bản chất, quản lý rừng cộng đồng là việc tổ chức các hành động tập thể (collective actions) của cộng đồng nhằm quản lý tài nguyên rừng và đất rừng thuộc quyền sở hữu (hoặc quyền sử dụng) chung của cộng đồng cho các lợi ích của cộng đồng (Ostrom, 1990; Đỗ Anh Tuấn 2018). Hiệu quả quản lý rừng là kết quả của các hành động tập thể bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố gắn kết với cộng đồng như hệ thống quy ước/quy định quản lý và vốn xã hội (social capital) (Ostrom 1990). Vốn xã hội được coi là một nguồn lực cộng đồng và một nhân tố quan trọng tác động đến hành vi của các cá nhân trong các hoạt động tập thể và hiệu quả của các hành động tập thể (Coleman, 1988; Putnam *et al.*, 1993; Grootaert, 1999). Putnam (1993) định nghĩa vốn xã hội là “các đặc điểm của tổ chức xã hội như sự tin tưởng, mạng lưới, giúp cải thiện hiệu quả của xã hội bằng cách thúc đẩy các hành động phối hợp của cộng đồng”.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, vốn xã hội là một nguồn lực xã hội quan trọng (cùng với các nguồn lực khác như đất đai, vốn, lao động, công nghệ...), thúc đẩy sự hợp tác, giảm xung đột trong cộng đồng và giảm chi phí giao dịch để đạt được các kết quả tích cực trong các hành động tập thể thông qua sự kết nối xã hội¹, sự tin tưởng lẫn nhau², sự tương hỗ lẫn nhau³ và chia sẻ quan điểm/nhận thức, giá trị⁴ (Coleman 1988; Maluccio *et al.*, 2000). Ostrom *et al.* (1999) tổng kết nghiên cứu ở 7 quốc gia đã chỉ ra rằng hiệu quả quản lý tài nguyên rừng có quan hệ chặt chẽ với yếu tố vốn xã hội, vốn xã hội cao thì hiệu quả quản lý rừng tốt hơn. Ayako Ido (2019) kết luận rằng sự tồn tại các yếu tố vốn xã hội (như mạng lưới xã hội) giúp các cộng đồng tổ chức các hành động tập thể hiệu quả trong quản lý rừng cộng đồng. Trong nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng, vốn xã hội được hiểu là nguồn tài nguyên mang tính chất xã hội gắn kết trong mối quan hệ giữa các thành viên cộng đồng nhằm thúc đẩy hiệu quả quản trị tài nguyên rừng cộng đồng (RCD), bao gồm các thành phần như mạng lưới, sự tin tưởng, sự tương hỗ và sự chia sẻ các giá trị chung.

Ở Việt Nam, hiện nay có khoảng 1,1 triệu ha rừng và đất rừng đang được các cộng đồng tự quản lý hoặc giao cho các cộng đồng quản lý dưới nhiều hình thức khác nhau. Khu vực Bắc Trung Bộ ở Việt Nam có tổng diện tích rừng 3.126.704 ha, nơi có độ che phủ rừng bình quân khá cao (57,35%) (Bộ NN&PTNT, 2021). Đây là khu vực sinh sống của hàng triệu người, trong đó có hàng trăm nghìn đồng bào dân tộc thiểu số. Một số nghiên cứu ban đầu cho thấy, quản lý cộng đồng đã góp phần tích cực và hiệu quả trong việc tài nguyên rừng ở khu vực (Hoàng

¹ Thuật ngữ kết nối xã hội (social network) đề cập mạng lưới của các mối quan hệ xã hội mà các cá nhân tham gia (Catherine. H., 2008).

² Sự tin tưởng xã hội (social trust) là mức độ (xác xuất) chủ quan mà một cá nhân mong đợi cá nhân khác thực hiện một hành động nhất định mà phúc lợi của họ phụ thuộc vào nhau. (Gambetta, 1990).

³ Sự tương hỗ (reciprocity) là một hình thức xã hội thể hiện sự trao đổi hiện vật hay giá trị với các người khác nhằm đạt được lợi tương hỗ (Ostrom, 1998), khái niệm này tương đương với khái niệm mutual help (giúp đỡ tương hỗ).

⁴ Chia sẻ quan điểm/nhận thức, giá trị (shared values) trong nghiên cứu này được hiểu là sự tương đồng, thống nhất của cá nhân trong cộng đồng liên quan đến nhận thức về giá trị và mục tiêu quản lý rừng cộng đồng.

Huy Tuấn, 2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào các hoạt động quản lý, lập kế hoạch quản lý và quy định về quản lý RCD. Hiện chưa có bất cứ một nghiên cứu có hệ thống và định lượng nào về đặc điểm và sự ảnh hưởng của vốn xã hội đến hiệu quả quản lý RCD ở Việt Nam nói chung và ở khu vực Bắc Trung Bộ nói riêng. Vì thế nghiên cứu này được thực hiện với hai mục tiêu chính sau: (i) Nghiên cứu đặc điểm của vốn xã hội của các cộng đồng địa phương ở khu vực và (ii) Đánh giá mối quan hệ và ảnh hưởng của vốn xã hội đến hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng, nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để nâng cao hiệu quả quản lý RCD trong khu vực nói riêng và cả nước nói chung.

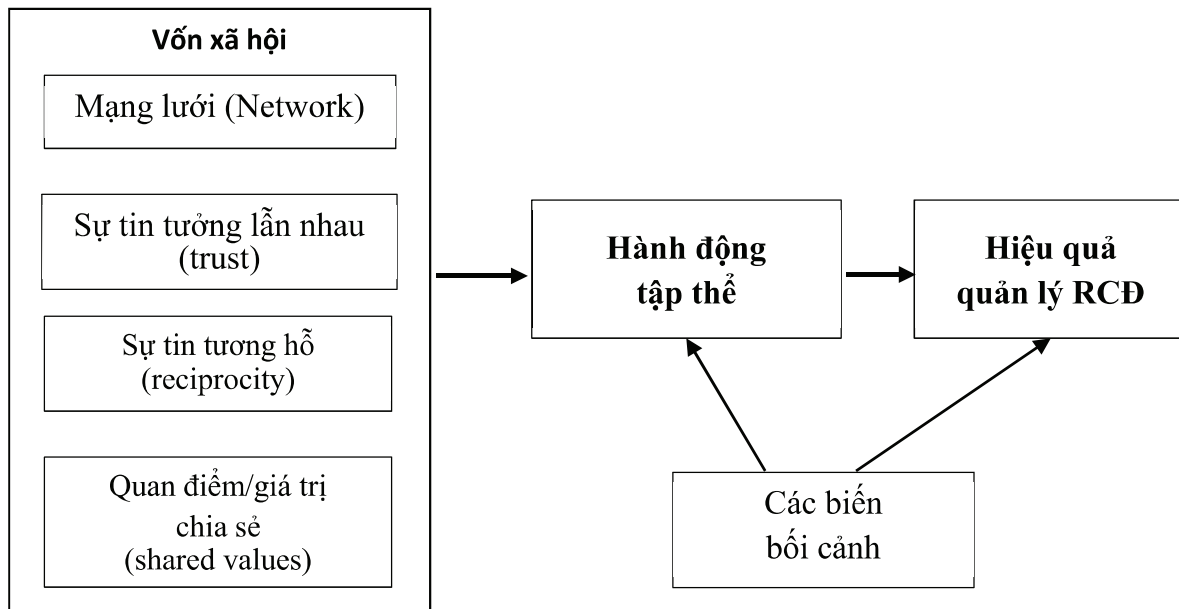
và thể chế trong quản lý tài nguyên chung của Oakerson (1992) và Ostrom (1999). Trong đó vốn xã hội bao gồm các nhóm biến số liên quan đến (i) mạng lưới xã hội địa phương mà các thành viên cộng đồng tham gia ở cấp thôn bản, (ii) sự tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên cộng đồng và sự tin tưởng của của họ đối với người ngoài thôn và các cơ quan Nhà nước (chính quyền xã và kiểm lâm) liên quan đến quản lý rừng cộng đồng, (iii) sự tương hỗ (giúp đỡ lẫn nhau) giữa các thành viên cộng đồng và (iv) sự đồng nhất/chia sẻ nhận thức giá trị RCD và mục tiêu quản lý RCD. Các yếu tố này được cho có ảnh hưởng đến các hành động tập thể (gồm các biến liên quan đến các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, mức độ tham gia của các cá nhân và mức độ thực thi quy chế quản lý RCD), từ đó ảnh hưởng đến kết quả quản lý RCD (gồm các biến chính như sự thay đổi diện tích và chất lượng rừng và đánh giá cá nhân của các thành viên về mức độ hiệu quả của mô hình quản lý RCD ở địa phương).

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp tiếp cận

Khung lý thuyết nghiên cứu của nghiên cứu này dựa trên cách tiếp cận phân tích vốn xã hội



Hình 1. Khung lý thuyết của nghiên cứu (phát triển từ Oakerson (1992) và Ostrom (1999))

2.1.2. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu này là vốn xã hội cộng đồng và ảnh hưởng của nhân tố này đến hiệu quả quản lý RCD ở khu vực Bắc Trung Bộ. Nghiên cứu được tiến hành trong 5 năm (2016 - 2021), lựa chọn 06 mô hình quản lý RCD thôn/bản ở ba tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ bao gồm: thôn A Tin và thôn Dối thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế; Bản Kè và thôn Uyên Phong thuộc tỉnh Quảng Bình; và thôn Quang Thịnh và thôn Cửa Rào 2 thuộc tỉnh Nghệ An để thu thập thông tin chi tiết. Các khu rừng ở các thôn bản nghiên cứu chủ yếu là rừng tự nhiên sản xuất và phòng hộ đã được các cộng đồng địa phương quản lý từ nhiều năm qua.

Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu áp dụng 2 phương pháp chính để thu thập số liệu, bao gồm:

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (RRA) được áp dụng để thu thập các số liệu về lịch sử quản lý rừng, hệ thống quy định quản lý, đánh giá chung về sự thay đổi diện tích và chất lượng rừng, cũng như mức độ thực thi quy chế quản lý rừng.
- Phương pháp phỏng vấn hộ gia đình: Nghiên cứu lựa chọn tổng cộng 181 người phỏng vấn (gồm cả nam và nữ) ở 181 hộ gia đình (gồm các hộ đại diện mức độ giàu nghèo và thành phần dân tộc khác nhau) từ 6 cộng đồng với tiêu chí lựa chọn tối thiểu là 27 hộ/cộng đồng để đảm bảo yêu cầu xử lý thống kê trong nghiên cứu xã hội học. Tiến hành phỏng vấn các hộ được chọn theo bộ câu hỏi định sẵn (có tiến hành kiểm tra thử và kiểm tra chéo mức độ tin cậy của bộ câu hỏi và kết quả phỏng vấn).

Hệ thống các câu hỏi được lựa chọn và điều chỉnh dựa trên bộ công cụ đo lường vốn xã hội của Ngân hàng Thế giới (2004). Các câu hỏi về

các thành tố vốn xã hội, mức độ hành động tập thể và mức độ hiệu quả quản lý RCD được phân cấp từ thấp đến cao theo phương pháp phân cấp Likert scale (ví dụ câu hỏi về Sự tin tưởng về mức độ tuân thủ quy chế của các thành viên khác trong cộng đồng được chia làm 3 mức: Không tin (1), Tin ít (2) và Rất tin (3)).

Phương pháp phân tích số liệu

Các số liệu thu thập được được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 20, trong đó giá trị của mỗi chỉ số về vốn xã hội (ví dụ chỉ số về mạng lưới) ở cấp độ cá nhân được tính dựa trên giá trị trung bình của các câu hỏi về chỉ số này. Các chỉ số về vốn xã hội ở cấp thôn được tính bằng giá trị trung bình của các chỉ số này ở cấp cá nhân. Biên độ giá trị của các chỉ số về vốn xã hội dao động từ 1 (thấp nhất) đến 3 (cao nhất). Ngoài các phân tích thống kê mô tả như các đặc trưng mẫu (như giá trị trung bình và sai tiêu chuẩn), một số phân tích phi tham số như Kendall, Spearman correlation được áp dụng để phân tích mối liên kết giữa từng chỉ số vốn xã hội riêng lẻ với hiệu quả quản lý rừng. Phân tích phương sai 1 nhân tố (ANOVA) được áp dụng để kiểm định sự khác biệt về trị số trung bình của các chỉ số vốn xã hội ở các điểm nghiên cứu và phân tích tương quan được áp dụng để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng đối với các chỉ số vốn xã hội.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm vốn xã hội trong quản lý rừng cộng đồng

3.1.1. Mạng lưới

Sự tham gia của các cá nhân cộng đồng trong các tổ chức xã hội địa phương ở cấp thôn thể hiện sự kết nối xã hội ở cấp cộng đồng, hình thành các mạng lưới xã hội địa phương. Việc tham gia vào các tổ chức xã hội nhiều hay ít có vai trò thúc đẩy quá trình chia sẻ trao đổi

thông tin và tăng cường gắn kết xã hội. Tại 06 thôn/bản nghiên cứu, ngoài tổ/nhóm quản lý rừng cộng đồng ở mỗi thôn/bản đều có các loại tổ chức xã hội tương đối giống nhau, như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đoàn thanh niên. Trong nghiên cứu về vốn xã hội, xét về khía cạnh mối quan hệ xã hội thông qua mạng lưới xã hội (social network), số hội/nhóm địa phương mà mỗi thành viên cộng đồng tham gia ít hay nhiều thể hiện mức độ tham gia yếu hay mạnh và biến số số mạng lưới trung bình mà một người tham gia thường được chọn để thể hiện chỉ số mạng lưới xã hội. Bảng 1 trình bày số người tham gia ở các số mạng lưới khác

nhau, và chỉ số mạng lưới ở mỗi thôn nghiên cứu. Qua bảng này ta thấy, một người ở các thôn bản nghiên cứu tham gia nhóm/hội tối đa là 4 và ít nhất là 1, mức độ tham gia có sự khác biệt giữa các thôn bản. Các thôn Quang Thịnh và Uyên Phong là các thôn có tỷ lệ người tham gia từ 2-3 nhóm/hội nhiều nhất, 100% (30/30) và 96,3% (26/27). Chỉ số mạng lưới ở các thôn biến động khá lớn, từ thấp nhất là 1,70 (ở Bản Kè) đến cao nhất là 2,37 (ở thôn Uyên Phong). Kết quả phân tích thống kê về sự khác biệt chỉ số này theo ANOVA cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về chỉ số này ở các thôn nghiên cứu ($\text{sig.}=0,000$ với mức ý nghĩa 95%).

Bảng 1. Số người tham gia ở các mạng lưới và chỉ số mạng lưới ở các điểm nghiên cứu

Tỉnh	Thôn	Số người tham gia và số mạng lưới (ML) tham gia				Tổng số người pv (n)	Chỉ số mạng lưới (số mạng lưới/người)	Phân tích thống kê khác biệt về giá trị trung bình (ANOVA)
		1 ML	2 ML	3 ML	4 ML			
Thừa Thiên Huế	Dỗi	8	18	6	0	32	1,94	F=8,851; Sig.= 0,000
	A Tin	3	18	9	1	31	2,26	
Quảng Bình	Uyên Phong	1	15	11	0	27	2,37	
	Bản Kè	12	15	3	0	30	1,70	
Nghệ An	Quang Thịnh	0	26	4	0	30	2,13	
	Cửa Rào 2	8	21	2	0	31	1,81	
Trung bình		32	113	35	1	181	2,30	

3.1.2. Sự tin tưởng

Sự tin tưởng ở cộng đồng trong nghiên cứu này chủ yếu xét đến khía cạnh liên quan đến quản lý, sử dụng và phân chia lợi ích trong quản lý RCD. Bao gồm sự tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên cộng đồng (sự tin tưởng trong nội bộ cộng đồng) và sự tin tưởng của thành viên cộng đồng đối với người ngoài (bao gồm người ngoài cộng đồng, chính quyền địa phương và kiểm lâm) trong quản lý RCD. Kết quả phân tích ở bảng 2 cho thấy hầu hết chỉ số tin tưởng thành phần ở các thôn Uyên Phong và Quang Thịnh đều có giá trị cao nhất (trừ chỉ số về sự tin tưởng

đối với người dân các thôn khác), sau đó là đến các giá trị thuộc thôn A Tin và Bản Kè, và thấp nhất ở các thôn Dỗi và Cửa Rào 2. Chỉ số tin tưởng nội bộ giữa các thành viên cộng đồng (Intra_trust) của các thôn dao động từ 2,40 ở thôn Dỗi đến 2,93 ở thôn Uyên Phong, trung bình cho cả 6 thôn là 2,67. Chỉ số tin tưởng cơ quan Nhà nước (NN) (Gov_trust) dao động từ 2,63 ở thôn Dỗi đến 2,95 ở thôn Quang Thịnh. Chỉ số tin tưởng chung cho cấp thôn khá cao ở các thôn Quang Thịnh (2,85) và Uyên Phong (2,82), còn thấp nhất ở thôn Dỗi và Cửa Rào 2 (2,44 và 2,65). Kết quả phân tích ANOVA để so sánh giá trị tin tưởng chung của các thôn cho

thấy có sự khác biệt rõ rệt về chỉ số này ở các thôn (Sig. =0,000).

3.1.3. Sự tương hỗ trong cộng đồng

Sự tương hỗ thể hiện sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên cộng đồng. Trong nghiên cứu này, 5 câu hỏi liên quan đến sự giúp đỡ lẫn nhau trong Tuần tra bảo vệ rừng, Khai thác lâm sản, Sản xuất nông nghiệp, Việc hiếu hỉ, và Vay mượn với các mức độ về tần xuất Không (1), Thỉnh thoảng (2) và Thường xuyên (3). Bảng 3 cho thấy chỉ số tương hỗ thành phần cao nhất là

ở hỗ trợ lẫn nhau trong việc hiếu hỉ (trung bình 2,96), sau đó đến hỗ trợ nhau trong sản xuất nông nghiệp và tuần tra rừng (cùng bằng 2,67). Trong khi đó, chỉ số thành phần hỗ trợ khai thác và vay mượn là khá thấp (2,28 và 2,25). Xét vì chỉ số tương hỗ chung cấp thôn, giá trị của chỉ số này cao nhất ở Uyên Phong (2,8), sau đó là Bản Kè (2,74), Quang Thịnh (2,67) và thấp nhất ở Cửa Rào 2 (2,29) và thôn Dồi (2,36). Kết quả phân tích thống kê theo ANOVA cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về chỉ số tương hỗ giữa các thôn/bản nghiên cứu (Sig. = 0,000).

Bảng 2. Chỉ số sự tin tưởng ở điểm nghiên cứu

Các chỉ số sự tin tưởng		Thôn						
		Dồi	A Tin	Uyên Phong	Bản Kè	Quang Thịnh	Cửa Rào 2	Trung bình
Sự tin tưởng giữa các thành viên trong cộng đồng (intra-trust)	Sự tin tưởng vào tuân thủ quy chế của các thành viên khác	2,56	2,84	2,93	2,57	2,93	2,81	2,77
	Tin rằng các thành viên khác không lợi dụng	2,47	2,81	2,96	2,57	2,83	2,52	2,69
	Tin vào khả năng lãnh đạo của Ban quản lý RCD	2,53	2,77	3,00	2,73	2,87	2,48	2,72
	Tin có sự phân chia quyền lợi công bằng trong quản lý RCD	2,50	2,87	2,96	2,70	2,73	2,58	2,72
	Tin ban quản lý RCD không lợi dụng hưởng lợi	2,81	2,90	2,96	2,83	2,97	2,58	2,84
	Tin tưởng chung vào các thành viên khác của thôn	1,53	2,52	2,78	2,10	2,87	2,06	2,29
	Chỉ số Intra_trust	2,40	2,78	2,93	2,58	2,87	2,51	2,67
Tin tưởng vào sự tuân thủ quy chế của người ngoài thôn		2,34	2,03	2,00	2,47	2,57	1,81	2,20
Sự tin tưởng giữa đối với cơ quan NN (Gov-trust)	Tin vào vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương	2,47	2,81	2,89	2,73	2,93	2,65	2,74
	Tin vào vai trò hỗ trợ của kiểm lâm	2,78	2,77	2,93	2,93	2,97	2,71	2,85
	Chỉ số Gov_trust	2,63	2,79	2,91	2,83	2,95	2,68	2,79
Chỉ số tin tưởng chung (Trust index)		2,44	2,70	2,82	2,63	2,85	2,47	2,65

Bảng 3. Chỉ số tương hỗ ở các điểm nghiên cứu

Thôn	Chỉ số tương hỗ					
	Giúp đỡ lẫn nhau trong tuần tra bảo vệ RCD	Giúp đỡ lẫn nhau trong khai thác lâm sản	Giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất nông nghiệp	Giúp đỡ lẫn nhau trong việc hiểu hi	Giúp đỡ lẫn nhau trong việc cho vay mượn tiền, vật chất	Chỉ số tương hỗ (reciprocity index)
Dối	2,41	2,06	2,38	2,84	2,13	2,36
A Tin	2,74	2,23	2,68	2,94	2,35	2,59
Uyên Phong	2,70	2,93	2,70	3,00	2,67	2,80
Bản Kè	2,73	2,43	2,87	3,00	2,67	2,74
Quang Thịnh	2,80	2,67	2,97	3,00	1,90	2,67
Cửa Rào 2	2,68	1,45	2,45	3,00	1,87	2,29
Trung bình	2,67	2,28	2,67	2,96	2,25	2,57

3.1.4. Sự chia sẻ nhận thức, quan điểm

Sự chia sẻ nhận thức về các giá trị RCD và mục tiêu quản lý RCD được lựa chọn là một chỉ số về vốn xã hội thể hiện sự đồng nhất nhận thức (có cùng quan điểm, cùng câu trả lời) về giá trị của RCD và mục tiêu quản lý RCD. Về mặt lý thuyết, sự chia sẻ giá trị nhận thức có thể giúp gắn kết xã hội và nâng cao hiệu quả thực hiện hành động tập thể do có cùng hệ giá trị. Bảng 4 trình bày kết quả điều tra các yếu tố thành phần của chỉ số này với 4

câu hỏi về tầm quan trọng của các giá trị của RCD ở 4 cấp độ (không quan trọng, ít quan trọng, quan trọng và rất quan trọng) và 1 câu hỏi về mục tiêu chính khi tham gia quản lý RCD (môi trường, kinh tế, văn hóa tâm linh, khác). Sự đồng nhất đạt giá trị cao nhất bằng 1 khi tất cả các thành viên trong cộng đồng đều có cùng 1 câu trả lời như nhau và thấp nhất là 0,25 khi số lượng các thành viên trả lời khác nhau ở mỗi cấp độ (có 4 cấp độ nêu trên)⁵.

Bảng 4. Giá trị và chỉ số mức độ đồng nhất về vai trò RCD và mục tiêu quản lý RCD

Tiêu chí	Giá trị và chỉ số đồng nhất	Thôn					
		Dối	A Tin	Uyên Phong	Bản Kè	Quang Thịnh	Cửa Rào 2
Về vai trò môi trường_RCD	Giá trị trung bình	2,81	3,00	3,00	2,97	2,93	2,90
	Chỉ số đồng nhất	0,70	1,00	1,00	0,94	0,88	0,83
Về vai trò Lâm sản	Giá trị trung bình	1,69	2,16	1,30	2,60	1,53	1,29
	Chỉ số đồng nhất	0,40	0,44	0,45	0,51	0,29	0,38
Về vai trò kinh tế_RCD	Giá trị trung bình	1,84	2,16	1,11	2,93	1,10	1,35
	Chỉ số đồng nhất	0,40	0,44	0,51	0,88	0,30	0,45
Về vai trò văn hóa tâm linh	Giá trị trung bình	1,91	2,19	2,89	2,83	1,10	0,84
	Chỉ số đồng nhất	0,49	0,47	0,80	0,76	0,33	0,35
Về mục tiêu quản lý	Giá trị trung bình	1,97	2,00	2,04	1,30	2,00	2,00
	Chỉ số đồng nhất	0,94	1,00	0,93	0,59	1,00	1,00
Trung bình	Chỉ số đồng nhất	0,64	0,67	0,72	0,67	0,58	0,64

⁵Chỉ số mức độ đồng nhất S index = $\sum (p_{wi})^2$ (0,25 ≤ S index ≤ 1,0)

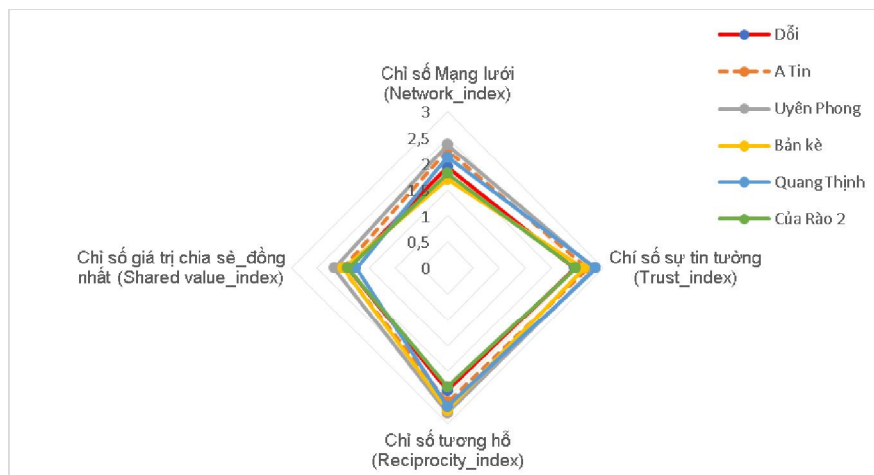
Trong đó: p_{wi} tỷ lệ số người có cùng câu trả lời i^{th} /tổng số người trả lời. i biến động từ (không quan trọng) đến (rất quan trọng)

Từ bảng 4 cho thấy giá trị trung bình đánh giá về vai trò của RCĐ biến động giữa các cộng đồng nghiên cứu. Đối với thôn Dối, chỉ số này cao nhất (2,81) ở vai trò môi trường của RCĐ, các giá trị khác đánh giá ở mức thấp (đều < 2). Đối với thôn A Tin vai trò môi trường được đánh giá cao nhất (3,0, tức là 100% người được phỏng vấn lựa chọn mức “rất quan trọng”, các giá trị khác của RCĐ được đánh giá tương đối cao (đều > 2). Ở thôn Uyên Phong, vai trò môi trường và văn hóa tâm linh của RCĐ được đánh giá rất cao (với giá trị là 3,0 và 2,89), các giá trị khác ở mức thấp (từ 1,1 đến 1,3). Người dân Bản Kè đánh giá cao nhất về vai trò môi trường và tạo thu nhập từ RCĐ, các giá trị khác cũng được đánh giá khá cao. Ở 2 thôn còn lại (Quang Thịnh và Cửa Rào 2), giá trị môi trường được đánh giá cao, còn các giá trị khác chủ yếu ở mức ít quan trọng.

Về mức độ đồng nhất trong đánh giá ở các cộng đồng (xem chỉ số đồng nhất), kết quả tính toán ở

bảng 4 cho thấy chỉ số này về mục tiêu quản lý là khá cao (gần tới 1) ở 5 thôn do thấy hầu hết người dân cho rằng mục tiêu họ tham gia chủ yếu vì lợi ích môi trường, ngoại trừ Bản Kè (giá trị này là 0,59) do có nhiều ý kiến chọn mục tiêu về kinh tế và một số khác chọn mục tiêu môi trường. Tương tự như vậy, mức độ tương đồng của các thành viên khi đánh giá về giá trị môi trường của RCĐ là cũng khá cao (gần bằng 1). Tuy nhiên, với các giá trị khác như lâm sản, kinh tế và văn hóa tâm linh thì chỉ số đồng nhất này không cao và biến động mạnh ở các thôn. Điều này cho thấy sự phân hóa về quan điểm giữa các thành viên cộng đồng, và giữa các cộng đồng với nhau về mức độ quan trọng của các giá trị này là khá rõ rệt (các phân tích ANOVA đều có Sig < 0,05). Nhìn chung có thể thấy chỉ số tổng hợp sự đồng nhất nhận thức về vai trò RCĐ và mục tiêu quản lý cao nhất ở thôn Uyên Phong (0,72), kế tiếp là ở các thôn A Tin và Bản Kè (đều bằng 0,67) và thấp nhất (0,58) ở thôn Quang Thịnh.

3.1.5. Chỉ số vốn xã hội ở các cộng đồng



Hình 2. Sơ đồ mạng nhện các chỉ số vốn xã hội ở các cộng đồng nghiên cứu

Hình 2 thể hiện giá trị của các chỉ số vốn xã hội thành phần của các cộng đồng nghiên cứu, gồm chỉ số Mạng lưới (Network index), Chỉ số sự tin tưởng (Trust index), chỉ số Sự tương hỗ (Reciprocity index) và chỉ số Giá trị chia sẻ (Shared value index)⁶. Các chỉ số này nằm trong biên độ từ 1 (min) đến 3 (max).

⁶ Chỉ số Giá trị chia sẻ được tính từ Chỉ số đồng nhất, Chỉ số này = Chỉ số đồng nhất * 3 (do mức độ tương đồng max = 1), nên nhân với 3 để đồng nhất về thang đo với các chỉ số vốn xã hội khác (trong khoảng 1-3).

Từ hình 2 cho thấy thôn Uyên Phong có 3 chỉ số vốn xã hội đạt giá trị ở mức cao nhất và một chỉ số đạt xếp thứ 2 Sự tin tưởng. Thôn Quang Thịnh có 1 chỉ số đạt giá trị cao nhất Sự tin tưởng, 1 chỉ số Sự tương hỗ cao thứ 2, 1 chỉ số cao thứ 3 Mạng lưới và 1 chỉ số ở mức thấp nhất giá trị chia sẻ. Thôn A Tin có chỉ số là Mạng lưới và Giá trị chia sẻ đạt giá trị cao thứ 2, chỉ số Sự tin tưởng đạt giá trị cao thứ 3, và chỉ số Tương hỗ cao thứ 4. Cộng đồng Bản Kè có 2 chỉ số là Tương hỗ và Giá trị chia sẻ cao thứ 3, chỉ số Sự tin tưởng cao thứ 4 và chỉ số Mạng lưới là thấp nhất (1,70). Thôn Dối và thôn Cửa Rào 2, các chỉ số vốn xã hội tương đối tương đồng, đều có giá trị khá thấp. Cụ thể, chỉ số Mạng lưới đạt giá trị cao thứ 4 và 5 (1,94 và 1,81), chỉ số Sự tin tưởng ở 2 vị trí cuối (2,44 và 2,47), chỉ số Sự tương hỗ cũng tương tự ở 2 vị trí cuối, và chỉ số Giá trị chia sẻ cùng đạt giá trị thấp nhất (1,91). Nhìn chung có thể thấy cả 4 chỉ số vốn xã hội của thôn Uyên Phong đều đạt mức cao. Xếp thứ 2 là thôn Quang Thịnh với 2 chỉ số đạt mức cao, 1 chỉ số ở mức trung bình và 1 chỉ số ở mức

thấp. Thôn A Tin có 1 chỉ số ở mức cao và 3 chỉ số ở mức trung bình. Bản Kè có 1 chỉ số ở mức cao sự tương hỗ, 2 chỉ số ở mức trung bình và 1 chỉ số ở mức thấp. Thôn Dối có 2 chỉ số ở mức trung bình và 2 chỉ số ở mức thấp và thôn Cửa Rào 2 có 1 chỉ số ở mức trung bình và 3 chỉ số còn lại ở mức thấp.

3.2. Thực thi quy chế và hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng

3.2.1. Thực thi quy chế quản lý rừng cộng đồng

Trong nghiên cứu này, việc thực thi các quy định quản lý RCĐ của các cộng đồng được đo lường bằng một chỉ số gọi là mức độ thực thi. Các thành viên cộng đồng họp, thảo luận và đánh giá mức độ thực thi các quy định của họ trên các khía cạnh khác nhau trong quản lý bảo vệ tài nguyên RCĐ (ví dụ như lấn chiếm đất, khai thác lâm sản trái phép). Mức độ thực thi quy định của mô hình quản lý RCĐ có thể nhận một trong 4 giá trị sau: 1 (Thấp); 2 (Trung bình); 3 (Khá), và 4 (Cao).

Bảng 5. Mức độ thực thi quy chế ở các mô hình quản lý rừng cộng đồng

Thôn	Dối	A Tin	Uyên Phong	Bản Kè	Quang Thịnh	Cửa Rào
Mức độ thực thi quản lý ranh giới đất RCĐ	Thấp	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Trung bình
Mức độ thực thi quản lý việc khai thác gỗ và săn bắn	Trung bình	Khá	Cao	Trung bình	Cao	Trung bình
Mức độ thực thi quản lý lâm sản ngoài gỗ	Thấp	Trung bình	Trung bình	Thấp	Trung bình	Trung bình
Đánh giá chung mức độ thực thi quy chế quản lý RCĐ	Thấp	Khá	Cao	Khá	Cao	Trung bình

Từ bảng 5 có thể thấy, hai thôn có mức độ thực thi quy định được đánh giá ở mức cao là thôn Uyên Phong (ở Quảng Bình) và Quang Thịnh (ở Nghệ An). Ở hai thôn này, việc quản lý ranh giới rừng cộng đồng được thực thi tốt, trong những năm gần đây không có hiện tượng bị

mất đất lấn chiếm ranh giới rừng cộng đồng. Các hoạt động kiểm soát việc khai thác gỗ, săn bắn và lâm sản ngoài gỗ được người dân đánh giá cao, hầu như không có vụ vi phạm đáng kể trong những năm gần đây. Ở Bản Kè, việc thực thi quy chế được đánh giá ở mức khá, mặc dù

không bị lấn chiếm đất rừng cộng đồng (do đặc thù Bản này khá tách biệt về giao thông do ngăn cách bởi sông Gianh và núi cao). Tuy nhiên, việc kiểm soát khai thác gỗ và săn bắn chưa cao; việc kiểm soát lâm sản ngoài gỗ (LSNG) (đặc biệt là măng) được đánh giá là thấp do không kiểm soát được chặt chẽ mức khai thác của người dân trong và ngoài Bản. Thôn Cửa Rào 2 được đánh giá ở mức trung bình do việc thực thi quy định về kiểm soát ranh giới, khai thác gỗ và LSNG đều ở mức trung bình. Ở thôn này, mặc dù không bị lấn chiếm đất nhưng việc khai thác gỗ lậu, LSNG và thả rông trâu bò chưa được kiểm soát tốt. Trong 2 thôn ở tỉnh TT Huế, thôn Dối được đánh giá thấp nhất, chủ yếu do kiểm soát kém việc bảo vệ ranh giới đất rừng cộng đồng, vấn đề này chưa được kiểm soát và có xu hướng tăng lên ở những năm gần đây. Thôn A Tin mặc dù có đặc điểm khá giống với thôn Dối (cùng theo mô hình nhóm hộ), trước đây cũng bị lấn chiếm đất, nhưng những năm gần đây tăng cường công tác tuần tra bảo vệ

rừng, nên hầu hết các diện tích lấn chiếm được thu hồi và xu hướng giảm rõ rệt. Việc kiểm soát hoạt động khai thác cũng tốt hơn và thôn này được đánh giá ở mức khá.

3.2.2. Hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng

Trong nghiên cứu này, hiệu quả quản lý rừng cộng đồng chủ yếu được đánh giá theo hai cấp độ tập thể và cá nhân. Thứ nhất, đối với cấp độ tập thể là đánh giá sự thay đổi tài nguyên rừng (diện tích rừng và đất rừng cộng đồng và chất lượng rừng cộng đồng) thông qua đánh giá có sự tham ở cấp thôn (ở 6 thôn, có sự kiểm tra chéo thông tin từ tài liệu có sẵn và kiểm tra hiện trường rừng) và đánh giá chung. Thứ hai, đánh giá cá nhân về hiệu quả bảo vệ và phát triển RCD thông qua phỏng vấn (181 người) từ các góc độ biến đổi tài nguyên, sự hài lòng và phù hợp hiệu quả của công tác quản lý RCD.

Bảng 6. Đánh giá hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng

Chỉ tiêu	Rừng cộng đồng					
	Thôn Dối (n=32)	A Tin (n=31)	Uyên Phong (n=27)	Bản Kè (n=30)	Quang Thịnh (n=30)	Cửa Rào 2 (n=31)
Thay đổi diện tích rừng	Giảm ít	Không đổi	Không đổi	Không đổi	Không đổi	Không đổi
Thay đổi chất lượng rừng	Giảm ít	Tăng	Tăng mạnh	Không đổi	Tăng mạnh	Tăng
Đánh giá hiệu quả quản lý (theo số người trả lời)	Thấp (1)	25	0	0	0	3
	Trung bình (2)	6	5	0	7	23
	Khá (3)	1	23	4	19	5
	Cao (4)	0	3	23	4	24
Chỉ số hiệu quả quản lý	1,25	2,94	3,85	2,90	3,80	2,06

Tại các cộng đồng thôn Quang Thịnh (Nghệ An) và thôn Uyên Phong (Quảng Bình), nơi có sự tuần tra bảo vệ thường xuyên và khá nghiêm ngặt, chất lượng rừng được đánh giá tăng mạnh trong những năm qua và diện tích rừng cộng

đồng không bị xâm hại và lấn chiếm. Có tới lần lượt là 23 (80%) và 24 (85%) ý kiến các hộ thành viên đánh giá hiệu quả quản lý rừng cộng đồng ở mức cao. Trong khi đó, tại thôn Dối (Thừa Thiên Huế) và thôn Cửa Rào 2

(Nghệ An) không có ý kiến nào đánh giá mức rất cao về hiệu quả quản lý rừng cộng đồng của họ trong thời gian đã qua. 78% ý kiến đánh giá của hiệu quả quản lý rừng cộng đồng thôn Dồi ở mức thấp điều này cũng phù hợp với đánh giá ở phần trên do cộng đồng chưa kiểm soát tốt việc lấn chiếm đất đai và bảo vệ tài nguyên rừng trong thời gian đã qua. Hiệu quả quản lý rừng cộng đồng ở hai thôn A Tin và Bản Kề được đánh giá ở mức độ khá là chủ yếu. Chỉ số hiệu quả quản lý ở các thôn cũng có sự khác biệt rõ rệt về mặt thống kê, cao nhất ở hai thôn Uyên Phong và Quang Thịnh, trong khi đó thấp

nhất thôn Dồi và Cửa Rào 2 (phân tích ANOVA với Sig. < 0,000).

3.3. Ảnh hưởng của vốn xã hội đến hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng

Bảng 7 trình bày kết quả phân tích tương quan giữa hiệu quả quản lý RCĐ (là biến phụ thuộc) với 4 chỉ số vốn xã hội (là các biến độc lập). Kết quả phân tích thống kê cho thấy tồn tại tương quan giữa biến Hiệu quả bảo vệ và phát triển RCĐ với các biến về vốn xã hội với hệ số tương quan có hệ số tương quan điều chỉnh ở mức cao (adjusted $R_2 = 0.648$).

Bảng 7. Tương quan giữa các chỉ số vốn xã hội và BV&PT RCĐ

Các chỉ số vốn xã hội (biến độc lập)	Hệ số tương quan với Hiệu quả BV&PT RCĐ (Biến phụ thuộc)	Sig.
Chỉ số mạng lưới	0,129*	0,084
Chỉ số sự tin tưởng	0,761**	0,000
Chỉ số sự tương hỗ	0,558**	0,000
Chỉ số giá trị chia sẻ	0,406	0,425
<i>*Mức ý nghĩa 0,1 (90%), 2 tailed</i>		
<i>* Mức ý nghĩa mức 0,05 (95%), 2 tailed</i>		

Với hệ số adjusted R_2 của phương trình là 0,648, và $n = 181$.

Đối với từng yếu tố vốn xã hội thành phần, kết quả phân tích cho thấy.

- Chỉ số Mạng lưới có tương quan đồng biến với hiệu quả BV&PT RCĐ với hệ số tương quan 0,129 ở độ tin cậy 90% (sig. = 0,084);

- Hai chỉ số Sự tin tưởng và Sự tương hỗ có tương quan đồng biến với hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng với hệ số tương quan ở mức cao hơn (0,761 và 0,58) ở độ tin cậy 95% (sig < 0,000); nhưng:

- Không có sự tương quan rõ rệt về mặt thống kê giữa chỉ số Giá trị chia sẻ (sự tương đồng về nhận thức giá trị) với hiệu quả BV&PTR .

Từ kết quả phân tích trên cho phép rút ra một số kết luận và nhận xét như sau:

- i) Hiệu quả bảo vệ và phát triển RCĐ, chịu ảnh hưởng rõ rệt bởi một số yếu tố vốn xã hội là sự tin tưởng, sự tương hỗ và mạng lưới xã hội. Khi cộng đồng có các giá trị này cao thì hiệu quả sẽ tốt hơn.
- ii) Trong các chỉ số vốn xã hội, hai chỉ số Sự tin tưởng và Sự tương hỗ có ảnh hưởng rõ rệt nhất đến hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng. Việc kiến tạo và gia tăng sự tin tưởng, sự tương hỗ giúp gắn kết cộng đồng, gia tăng hiệu quả của các hành động tập thể trong quản lý tài nguyên rừng thông qua yếu tố giảm mâu thuẫn, nâng cao hiệu quả thực thi quy chế quản lý rừng của cộng đồng. Kết quả nghiên cứu này cho thấy vai trò quan trọng của vốn xã hội trong quản

lý tài nguyên rừng khá tương đồng với kết luận nghiên cứu của một số tác giả về vai trò của vốn xã hội trong y tế cộng đồng (Nguyen and Berry 2013), phát triển làng nghề (Nguyễn Văn Hà, 2004). So với nghiên cứu của Ayako Ido (2019) về vai trò của mạng lưới trong quản lý rừng cộng đồng thì kết quả này cũng có phần tương đồng nhưng mức độ ảnh hưởng của yếu tố này không lớn như các yếu tố sự tin tưởng và sự tương hỗ. Kết quả nghiên cứu này có sự thống nhất với kết quả nghiên cứu của Ostrom và đồng tác giả (1999) khi nghiên cứu về quản lý tài nguyên chung ở nhiều nước là cộng đồng có mức độ vốn xã hội cao tài nguyên rừng được quản lý và bảo vệ tốt.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Các phát hiện của nghiên cứu này cho thấy lý thuyết quản lý tài nguyên chung với vai trò của vốn xã hội có ý nghĩa quan trọng để giải thích hành động tập thể trong quản lý rừng cộng đồng. Nghiên cứu này chỉ ra đặc điểm

tính đa chiều và các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội (từ mạng lưới đến giá trị và quan điểm chia sẻ) có sự khác biệt về giá trị ở các điểm nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu khẳng định sự ảnh hưởng rõ rệt của các yếu tố vốn xã hội như Mạng lưới, Sự tin tưởng, Sự tương hỗ đến kết quả thực thi quy chế và hiệu quả bảo vệ và phát triển RCĐ (tương đồng với các kết quả nghiên cứu của Ostrom và đồng tác giả (1999) và Ayako Ido (2019)). Các kết quả phân tích thống kê định lượng đã chứng minh rằng vốn xã hội có tương quan thuận chặt chẽ với hiệu quả bảo vệ và phát triển RCĐ. Nơi có vốn xã hội cao thì quy chế được thực thi tốt và tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển tốt hơn. Do vậy, để nâng cao hiệu quả quản lý RCĐ, bên cạnh hỗ trợ kỹ thuật thì các cơ quan quản lý lâm nghiệp, chính quyền địa phương và ban quản lý RCĐ của thôn/bản cần xác định, tôn trọng và thúc đẩy các yếu tố vốn xã hội nhằm tăng cường sự gắn kết, giảm xung đột và nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ayako I., 1999. The effect of social capital on collective action in community forest management in Cambodia. *International Journal of the Commons* Vol. 13 (1): 777–803.
2. Ascher W., 1995. *Communities and Sustainable Forestry in Developing countries*. Institute for Contemporary Studies, San Francisco, California.
3. Bộ NN&PTNT, 2021. Quyết định 1588/QĐ-BNN-TCLN công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.
4. Coleman J. S., 1988. Social capital in the creation of human capital. *American Journal of Sociology*, 94: 95-120.
5. Colfer, C. J. P., G. R. Dahal, and M. Moeliono, 2008. Setting the Stage: Money and Justice in Asia and Pacific Forests. In *Lessons from Forest Decentralization: Money, Justice and the Quest for Good Governance in Asia-Pacific*, eds. C. J. P. Colfer, G. R. Dahal, and D. Capistrano, 1–16. London and Sterling, VA: Earthscan.
6. Do Anh Tuan, 2018. Promoting roles of customary rules of local communities in community forest management in the Northern mountainous provinces of Vietnam, report submitted to AUSAID Vietnam.
7. Grootaert C., 1999. *Social Capital, Household Welfare and Poverty in Indonesia*. Washington, DC: World Bank.
8. Ha N.V and Maclaren, V., 2006. Relative shadow prices of social capital for household-level paper recycling units in Vietnam. *Ecological Economics* 57:520-533.
9. Hoàng Huy Tuấn, 2015. Ảnh hưởng của sự phân quyền trong quản lý rừng đến thể chế địa phương và sinh kế của người dân vùng cao tỉnh Thừa Thiên Huế. Luận án tiến sĩ.

10. Maluccio J. *et al.*, 2000. Social capital and income generation in South Africa, 1993-1998. *Journal of Development Studies*, 36(6): 54-81.
11. Ostrom E., 1990. *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*. Cambridge University Press, Cambridge.
12. Ostrom E. *et al.*, 1999. *Social Capital and the Governance of Forest Resources*. Workshop in Political Theory and Policy Analysis, Indiana University.
13. Putnam R. D., 1993. The prosperous community - social capital and public life. *American Prospect*, 13: 35-42.
14. Thomson J.T., 1992. *A Framework for Analyzing Institutional Incentives in Community Forestry*. Community Forestry Note 10. FAO, Rome.
15. World Bank, 1999. Report from the International CBNRM Workshop. Washington, DC, 10–14 May 1998. URL: <http://www.worldbank.org/wbi/conatrem/>

Email tác giả liên hệ: Nvhong2007@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/11/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/11/2021

Ngày duyệt đăng: 25/11/2021